

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT HẬU GIANG

Văn Phòng đại diện: 606 ĐƯỜNG 30- 4, PHƯỜNG HÙNG LỢI, QUẬN NINH KIỀU, TP. CẦN THƠ

Điện thoại : 07103.813550

MST:1800545163



XỔ SỔ KIẾN THIẾT
HẬU GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
NĂM 2016

Nơi nhận: Bản photo

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG**

Địa chỉ : 606 Đường 30-4 - Phường Hưng Lợi - Quận Ninh Kiều - TPCT

Điện thoại : 0 7 1 0 3 8 1 3 5 5 0 FAX : 0 7 1 0 3 7 8 2 4 0 7

XSKT HAU GIANG

Mẫu số B 01a – XS
(Theo QĐ số 168/2009)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		366,187,982,924	372,158,966,110
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	222,189,194,687	241,712,786,688
1	Tiền	111		222,189,194,687	241,712,786,688
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,612,699,957	124,106,786,209
1	Phải thu khách hàng	131		116,668,559,833	110,721,272,354
2	Trả trước cho người bán	132		21,896,595,496	13,389,325,496
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,047,544,628	(3,811,641)
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho	140		2,386,088,280	6,339,393,213
	Hàng tồn kho	141	V.04	2,386,088,280	6,339,393,213
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
	Tài sản ngắn hạn khác	158			

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	1	2	3	4	5
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		73,111,744,764	72,632,867,614
I	I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		63,415,243,848	63,322,203,942
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,671,948,336	5,391,908,430
	- Nguyên giá	222		14,543,704,284	14,592,704,284
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,871,755,948)	(9,200,795,854)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14,552,484,041	14,552,484,041
	- Nguyên giá	228		14,552,484,041	14,552,484,041
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14,290,811,471	14,477,811,471
5	Mua sắm tài sản cố định	231		28,900,000,000	28,900,000,000
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,000,000,000	8,000,000,000
	Đầu tư vào công ty con	251			
	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,000,000,000	8,000,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
	Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,696,500,916	1,310,663,672
	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,696,500,916	1,310,663,672
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		439,299,727,688	444,791,833,724

NGUỒN VỐN

		Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		32,837,666,492	24,376,035,472
I	Nợ ngắn hạn	310		32,837,666,492	24,376,035,472
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2	Phải trả người bán	312		65,257,350	168,240,647
3	Người mua trả tiền trước	313		18,000,000	18,000,000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	47,102,553,885	38,624,101,742
5	Phải trả người lao động	315		1,090,053,780	1,033,664,108
6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	(15,223,804,792)	(14,443,577,294)
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành	320		(214,393,731)	(1,024,393,731)
10	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	406,462,061,196	420,415,798,271
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209,000,000,000	209,000,000,000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		46,208,381,665	46,208,381,665
6	Quỹ dự phòng tài chính	418			
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		151,253,679,531	165,207,416,606
	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		439,299,727,688	444,791,833,743

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hoàng Thăng

Phạm Hữu Lễ

Cao Thanh Tùng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		70,417,973,064	72,205,973,064
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		60,000,000,000	60,000,000,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Lăng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Hữu Lễ

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Thanh Tùng

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG**

Địa chỉ : 606 Đường 30-4 - Phường Hưng Lợi - Quận Ninh Kiều - TPCT

Điện thoại : 0 7 1 0 3 8 1 3 5 5 0 FAX : 0 7 1 0 3 7 8 2 4 0 7

XSKT HAU GIANG

Mẫu số B 02a - XS
(Theo QĐ số 168/2009)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng 2016	06 tháng 2015
1	Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	1	VI.25	890,041,548,631	802,875,961,368
1.1	Doanh thu kinh doanh xổ số:	1.1		889,874,672,721	802,749,945,477
1.1.1	Xổ số truyền thống	01.1.1		889,874,672,721	802,749,945,477
1.1.2	Xổ số cào	01.1.2			
1.1.3	Xổ số bốc	01.1.3			
1.1.4	Xổ số lô tô	01.1.4			
1.1.5	Xổ số điện toán	01.1.5			
1.2	Doanh thu kinh doanh khác	1.2		166,875,910	126,015,891
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	2		116,070,609,490	104,706,514,626
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	2.1		116,070,609,490	104,706,514,626
2.1.1	Xổ số truyền thống (TTĐB)	02.1.1		116,070,609,490	104,706,514,626
2.1.2	Xổ số cào	02.1.2			
2.1.3	Xổ số bốc	02.1.3			
2.1.4	Xổ số lô tô	02.1.4			
2.1.5	Xổ số điện toán	02.1.5			
2.2	Giảm trừ doanh thu khác	2.2			
3	Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		773,970,939,141	698,169,446,742
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		773,804,063,231	698,043,430,851
3.1.1	Xổ số truyền thống	10.1.1		773,804,063,231	698,043,430,851
3.1.2	Xổ số cào	10.1.2		-	-
3.1.3	Xổ số bốc	10.1.3		-	-
3.1.4	Xổ số lô tô	10.1.4		-	-
3.1.5	Xổ số điện toán	10.1.5		-	-
3.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		166,875,910	126,015,891
4	Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11		645,540,795,064	580,896,027,640
4.1	Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		645,540,795,064	580,896,027,640
4.1.1	Chi phí trả thưởng	11.1.1		483,894,900,000	435,031,300,000
4.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		161,645,895,064	145,864,727,640
4.2	Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			
5	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		128,430,144,077	117,273,419,102
5.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		128,263,268,167	117,147,403,211
5.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		166,875,910	126,015,891
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	822,156,153	893,318,811
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		49,535,481,426	33,977,830,461

10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		79,716,818,804	84,188,907,452
11	Thu nhập khác	31		10,000,000	33,300,000
12	Chi phí khác	32			101,058
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,000,000	33,198,942
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		79,726,818,804	84,222,106,394
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	17,539,900,137	18,528,863,407
16	Chi phí thuế TNDN loại trừ theo BBKT				
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60		62,186,918,667	65,693,242,987

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thăng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Hữu Lễ

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Thanh Tùng



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG

Địa chỉ : 606 Đường 30-4 - Phường Hưng Lợi - Quận Ninh Kiều - TPCT

Điện thoại : 07103813550 FAX : 07103782407

XSKT HAU GIANG

Mẫu số B 09a – XS
(Theo QĐ số 168/2009)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VND

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : xổ số kiến thiết
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xổ số
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01./01. kết thúc vào ngày 31 /12)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : theo TT 168 /2009/TT-BTC , luật kế toán
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : thực tế
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo qui định Bộ tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá thực tế
Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): thời gian
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : thời gian
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

hành,

chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

06 tháng 2016

9,862,929,138

231,849,857,550

06 tháng 2015

5,139,963,423

170,646,409,852

241,712,786,688

175,786,373,275

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

06 tháng 2016

-

-

06 tháng 2015

-

-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động (tạm ứng)
- Phải thu khác

Cộng

06 tháng 2016

453,351,556

(457,163,197)

(3,811,641)

06 tháng 2015

1,296,730,645

82,509,190,417

83,805,921,062

4- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

06 tháng 2016

1,290,107,470

1,682,100,000

3,367,185,743

06 tháng 2015

873,040,695

1,861,920,000

1,766,325,917

6,339,393,213

4,501,286,612

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT chưa khấu trừ
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

06 tháng 2016

06 tháng 2015

-

-

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

-...

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

06 tháng 2016

06 tháng 2015

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

06 tháng 2016

06 tháng 2015

Khoản mục	vật kiến trúc	móc, thiết bị	vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4,689,997,193	913,157,499	7,666,963,508	1,273,586,084	-	14,543,704,284
- Mua trong năm				49,000,000		49,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác TT45						-
Số dư cuối năm	4,689,997,193	913,157,499	7,666,963,508	1,322,586,084	-	14,592,704,284
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,613,063,499	880,307,499	3,778,481,220	1,273,586,084		8,545,438,302
- Khấu hao trong năm	64,424,166	5,475,000	582,736,164	2,722,222		655,357,552
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác TT45						-
Số dư cuối năm	2,677,487,665	885,782,499	4,361,217,384	1,276,308,306		9,200,795,854
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2,076,933,695	32,850,000	3,888,482,288	-		5,998,265,983
- Tại ngày cuối năm	2,012,509,527	27,375,000	3,305,746,125	46,277,778		5,391,908,430

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	14,552,484,041					
- Mua trong năm						14,552,484,041
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	14,552,484,041					-
Giá trị hao mòn lũy kế						14,552,484,041
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	14,552,484,041					-
- Tại ngày cuối năm	14,552,484,041					14,552,484,041
						14,552,484,041

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**06 tháng 2016****06 tháng 2016**

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:

43,377,811,471

40,643,621,650

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình trạm PH TPHCM & Hậu Giang

14,477,811,471

13,784,377,836

+ Giá trị đất TPHCM

24,500,000,000

24,500,000,000

+ Giá trị đất Hậu Giang

4,400,000,000

4,400,000,000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....

3- Đầu tư dài hạn khác:**06 tháng 2016****06 tháng 2016**

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

-

-

4- Chi phí trả trước dài hạn**06 tháng 2016****06 tháng 2016**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

khác

Cộng

-

-

5- Vay và nợ ngắn hạn**06 tháng 2016****06 tháng 2016**

Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

-

-

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

06 tháng 2016	06 tháng 2015
11,992,389,752	10,296,308,911
16,558,607,909	14,345,229,251
8,539,900,137	3,656,549,786
1,533,203,944	1,047,042,269
38,624,101,742	29,345,130,217

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Cộng

06 tháng 2016	06 tháng 2015
1,310,663,672	1,158,809,012
1,310,663,672	1,158,809,012

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

06 tháng 2016	06 tháng 2015
46,453,708	(15,720,270)
255,003,805	132,303,986
32,566,778	44,374,383
(18,957,477)	13,707,888
(14,758,644,108)	(1,732,236,964)
(14,443,577,294)	(1,557,570,977)

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

06 tháng 2016	06 tháng 2015
---------------	---------------

20- Vay và nợ dài hạn

- a - Vay dài hạn
 - Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành
- b - Nợ dài hạn
 - Thuế tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

06 tháng 2016	06 tháng 2015
---------------	---------------

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22- *Vốn chủ sở hữu*

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	209,000,000,000						46,208,381,665		103,020,497,939
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									48,233,181,592
- Tăng khác									
- Chi nộp ngân sách									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ trước	209,000,000,000						46,208,381,665	-	151,253,679,531
Số dư cuối kỳ này	209,000,000,000						46,208,381,665		151,253,679,531
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									13,953,737,075
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế									
- Chi nộp ngân sách									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	209,000,000,000						46,208,381,665		165,207,416,606

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ...

Cuối năm *Đầu năm*
209,000,000,000 209,000,000,000

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

06 tháng 2016

06 tháng 2015

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

06 tháng 2016

06 tháng 2015

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

45,183,987,934

69,077,012,922

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng , phúc lợi ban điều hành
- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

46,208,381,665

70,000,000,000

(1,024,393,731)

(922,987,078)

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

06 tháng 2016

06 tháng 2015

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

06 tháng 2016

06 tháng 2015

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

06 tháng 2016

06 tháng 2015

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

890,041,548,631 802,875,961,368

Trong đó:

890,041,548,631 802,875,961,368

- Doanh thu bán hàng

889,874,672,721 802,749,945,477

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

166,875,910 126,015,891

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

116,070,609,490 104,706,514,626

Trong đó:

116,070,609,490 104,706,514,626

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

116,070,609,490 104,706,514,626

- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

773,970,939,141 698,169,446,742

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

06 tháng 2016 06 tháng 2015

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

645,540,795,064 580,896,027,640

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư

Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

645,540,795,064 580,896,027,640

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

06 tháng 2016 06 tháng 2015

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

822,156,153 893,318,811

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

822,156,153 893,318,811

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

06 tháng 2016 06 tháng 2015

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ bán ngoại tệ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Chi phí tài chính khác

Cộng

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

06 tháng 2016

06 tháng 2015

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

17,539,900,137

18,528,863,407

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

06 tháng 2016

06 tháng 2015

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

06 tháng 2016

06 tháng 2015

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

836,282,694

1,142,684,050

14,684,761,639

10,133,333,934

655,357,552

536,365,261

473,178,538

739,854,364

33,044,581,003

21,427,455,852

49,694,161,426

33,979,693,461

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và Nợ Phải trả không Phải là tiền và Các khoản tương đương Tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc Thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán
số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính
của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Chánh



Phạm Hữu Lễ



Cao Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		781.879.233.171	650.131.064.924
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31.559.151.677)	(25.458.589.313)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.023.392.560)	(11.267.958.950)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(26.854.585.701)	(19.359.231.165)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		254.775.907.071	335.135.793.033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.018.421.504.166)	(1.016.440.718.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(52.203.493.862)	(87.259.639.651)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			33.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			33.300.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(52.203.493.862)	(87.226.339.651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		293.916.280.550	263.012.712.926
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	241.712.786.688	175.786.373.275

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hoàng Thăng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Hữu Lễ

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Thanh Tùng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của DN, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/ Năm trước	Kỳ/ Năm báo cáo	Kỳ/ Năm trước	Kỳ/ Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/06/16	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/06/2016										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/ (5)	(17)	(18)
I	Công ty con																
II	Công ty liên kết																
1	CÔNG TY TNHH TM & DV IN HẬU GIANG		9,000	8,000	40	40	40		20,000	10,006	12,552	408	365				
III	Đầu tư tài chính																
								X	X	X	X	X	X			X	X

Ghi chú:

Cột (3) đến (8): số vốn góp, vốn đầu tư của DN tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của khoản đầu tư

Cột (9): Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột (10): Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột (1) và (2): lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột (13) và (14): lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột (15): cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của DN có vốn góp

Các cột đánh dấu x không cần điền dữ liệu

Đánh giá của DN:

Đánh giá của DN về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết:.....

Đánh giá của DN về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo:.....

Giải pháp của DN đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám sát, biện pháp khác):.....

Người lập biểu

(Ký)



Nguyễn Hoàng Hằng

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Cao Thanh Tùng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2014 06 tháng	Cùng kỳ năm 2015 06 tháng	Thực hiện năm 2016 06 tháng		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2014	Cùng kỳ năm 2015	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu (vé số)	130,000,000	156,000,000	318,000,000	160,000,000	1.23	1.03	0.50
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu (vé số)	76,371,393	88,302,493	180,000,000	97,886,214	1.28	1.11	0.54
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	603,822	698,169	1,429,626	773,971	1.28	1.11	0.54
2. Giá vốn hàng bán							
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120,988	117,273		128,430	1.06	1.10	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1,509	893		822	0.54	0.92	
5. Chi phí tài chính	-						
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý DN	20,510	33,978	86,302	49,535	2.42	1.46	0.57
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	101,986	84,189		79,717	0.78	0.95	
9. Thu nhập khác	-	33		10		0.30	
10. Chi phí khác	-	-		-			
11. Lợi nhuận khác	-	33		10		0.30	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101,986	84,222	199,274	79,727	0.78	0.95	0.40
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22,437	18,529	43,840	17,540	0.78	0.95	0.40
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	79,549	65,693	155,434	62,187	0.78	0.95	0.40

Ghi chú: Cột [1], [2]: theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính DN nhà nước

Người lập biểu

(Ký)

Nguyễn Hoàng Thăng



Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

Cao Thanh Tùng

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế				
- Thuế GTGT	11,731	85,562	85,300	11,993
- Thuế TTĐB	15,787	116,071	115,299	16,559
- Thuế TNDN	17,855	17,540	26,855	8,540
- Thuế Xuất, nhập khẩu				-
- Thuế đất		21	21	-
- Các khoản thuế khác		3	3	-
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác				
3. Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển DN) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
- Quỹ đầu tư phát triển	116,208		70,000	46,208
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập quỹ	103,020			103,020

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	116,208		70,000	46,208
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	2,397		3,563	(1166)
3. Quỹ thưởng VCQLDN	317		175	142
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

- Số liệu giảm theo KTNH

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính DN nhà nước

Người lập biểu

(Ký)

Nguyễn Hoàng Long

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Cao Thanh Tùng

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2016 (06 tháng đầu năm)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên DN	Tỷ suất Lợi nhuận/ Vốn CSH			Kết quả xếp loại DN	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý DN	Xếp loại hoạt động Người quản lý DN
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/ Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
1	CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG	95.21	38.14	40	A	Thực hiện tốt	A

Ghi chú: Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ

Người lập biểu

(Ký)


Nguyễn Hoàng Lành

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Cao Thanh Tùng